

ベトナム語の家の部屋

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 phòng khách	 phòng ngủ	寝室 Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. 彼らは寝室を青く塗りました。 レッスン69・家の空間と部分	居間 Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. これは私たちの古い居間です。 レッスン69・家の空間と部分
 phòng ăn	 hành lang	廊下 Cái hành lang đó rất dài. あの廊下はとても長いです。 レッスン69・家の空間と部分	ダイニングルーム Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. 私たちはダイニングルームで食べます。 レッスン69・家の空間と部分
 ban công	 vườn	庭園 Khu vườn của anh ấy rất đẹp. 彼の庭園はとても美しいです。 レッスン69・家の空間と部分	バルコニー Ban công có tầm nhìn ra thành phố. バルコニーからは街の景色が見えます。 レッスン69・家の空間と部分
 sân	 ga ra	ガレージ Cửa ga ra đóng tự động. ガレージのドアは自動で閉まります。 レッスン69・家の空間と部分	庭 Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. 子供たちは庭で遊んでいます。 レッスン69・家の空間と部分

 tầng hầm	 trần nhà	天井 Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. 私たちは天井を白く塗りました。 レッスン69・家の空間と部分	地下室 Tầng hầm này rất sạch. この地下室はとてもきれいです。 レッスン69・家の空間と部分
 mái nhà	 tường	壁 Anh ấy sơn bức tường màu xanh. 彼は壁を青く塗りました。 レッスン69・家の空間と部分	屋根 Cái mái nhà đó trông cũ quá. あの屋根は古そうです。 レッスン69・家の空間と部分
 phòng	 cửa	ドア Cái cửa này cần được thay thế. このドアは交換する必要があります。 レッスン58・家と必需品 1	部屋 Bạn có hài lòng với phòng của mình không? 部屋は気に入っていますか？ レッスン58・家と必需品 1
 chìa khóa	 cửa sổ	窓 Cửa sổ rất sạch. 窓はとてもきれいです。 レッスン58・家と必需品 1	鍵 Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. 私は鍵をなくしたと思います。 レッスン58・家と必需品 1

 ánh sáng	 công tắc	スイッチ Công tắc đèn ở trên tường. 電気のスイッチは壁にあります。 レッスン58・家と必需品 1	光 Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. この部屋は光がたくさん入ります。 レッスン58・家と必需品 1
 giường	 nhà bếp	台所 Nhà bếp này rất sạch sẽ. この台所はとてもきれいです。 レッスン58・家と必需品 1	ベッド Tôi vẫn cần mua một cái giường. 私はまだベッドを買う必要があります。 レッスン58・家と必需品 1
 nhà vệ sinh	 tắm	シャワー Họ tắm mỗi ngày. 彼らは毎日シャワーを浴びます。 レッスン58・家と必需品 1	トイレ Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. 彼女はよくトイレを使います。 レッスン58・家と必需品 1
 Wi-Fi	 địa chỉ	住所 Địa chỉ của bạn là gì? 住所は何ですか？ レッスン58・家と必需品 1	ワイファイ Quán này có Wi-Fi không? このバーにワイファイはありますか？ レッスン58・家と必需品 1

 ghế sofa	 cái bàn	テーブル Đây có phải là cái bàn mới không? これは新しいテーブルですか？ レッスン67・家と必需品 2	ソファ Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. このソファはとても快適です。 レッスン67・家と必需品 2
 ghế	 tủ quần áo	洋服ダンス Tủ quần áo đầy quần áo. 洋服ダンスは服でいっぱいです。 レッスン67・家と必需品 2	椅子 Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. フレッドさんはいつも椅子に座ります。 レッスン67・家と必需品 2
 kệ	 tủ lạnh	冷蔵庫 Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. 冷蔵庫は食べ物を冷たく保ちます。 レッスン67・家と必需品 2	棚 Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. 私は棚を掃除する必要があります。 レッスン67・家と必需品 2
 ngăn đá	 bếp	コンロ Anh ấy thường xuyên dùng bếp. 彼はよくコンロを使います。 レッスン67・家と必需品 2	冷凍庫 Ngăn đá đã đầy rồi. 冷凍庫がいっぱいです。 レッスン67・家と必需品 2

 lò nướng	 bồn rửa	流し Bồn rửa bát đang đầy đĩa. 流しはお皿でいっぱいです。 レッスン67・家と必需品 2	オーブン Cái lò nướng này rất nóng. このオーブンはとても熱くなります。 レッスン67・家と必需品 2
 đèn	 thùng rác	ごみ箱 Daniel đã đổ thùng rác. ダニエルさんはごみ箱を空にしました。 レッスン67・家と必需品 2	ランプ Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. 母は読書にランプを使います。 レッスン67・家と必需品 2
 đồng hồ	 máy tính	パソコン Tôi dùng máy tính để làm việc. 仕事でパソコンを使います。 レッスン68・家のもの — 家電と家具	時計 Chiếc đồng hồ chỉ giờ. 時計が時間を指しています。 レッスン68・家のもの — 家電と家具
 khung	 đài phát thanh	ラジオ Tôi nghe đài phát thanh. 私はラジオを聴きます。 レッスン68・家のもの — 家電と家具	額縁 Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. 彼は木製の額縁を塗装した。 レッスン68・家のもの — 家電と家具

 máy ảnh	 lò sưởi	暖炉 Lửa cháy trong lò sưởi. 暖炉で火が燃えています。 レッスン68・家のもの — 家電と家具	カメラ Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. 新しいカメラを買いました。 レッスン68・家のもの — 家電と家具
 ghế bành	 tủ bát	食器棚 Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. お皿は食器棚の中にあります。 レッスン68・家のもの — 家電と家具	肘掛け椅子 Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. 彼は肘掛け椅子で休んでいます。 レッスン68・家のもの — 家電と家具
 tủ sách	 ngăn kéo	引き出し Chìa khóa ở trong ngăn kéo. 鍵は引き出しの中にあります。 レッスン68・家のもの — 家電と家具	本棚 Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. 彼は新しい本棚を買いました。 レッスン68・家のもの — 家電と家具
 sảnh	 thảm	ラグ Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. 猫がラグの上で寝ています。 レッスン68・家のもの — 家電と家具	廊下 Chúng tôi đã đợi ở sảnh. 私たちは廊下で待ちました。 レッスン68・家のもの — 家電と家具